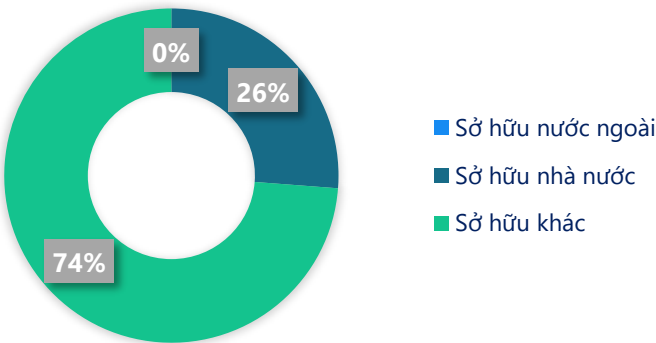


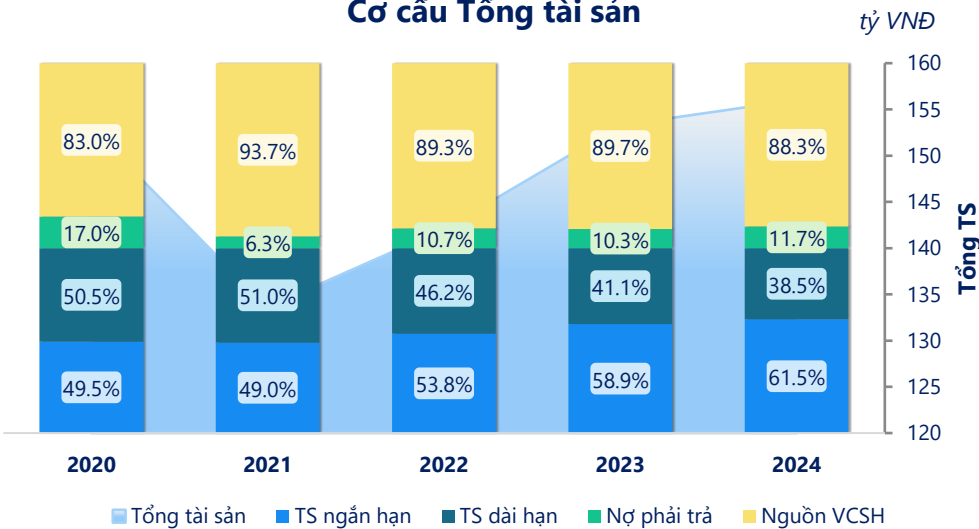
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,750		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,610		
SL cổ phiếu LH		11,700,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		138		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		48		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
FRM		0.0%	0.0%	13.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



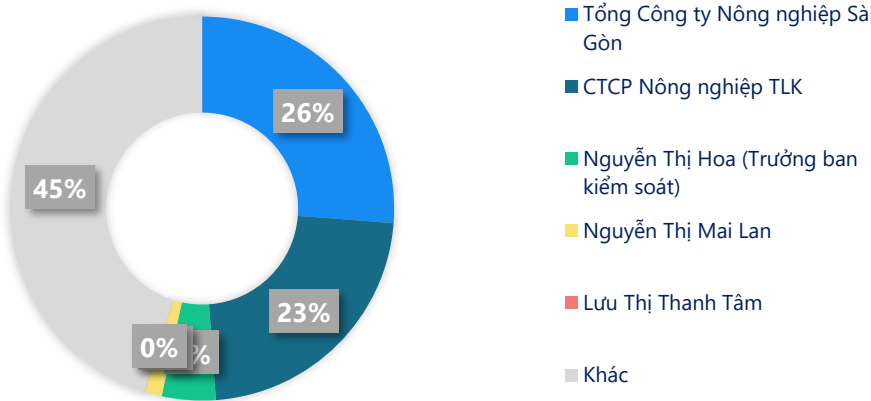
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FRM** năm 2024 tăng trưởng **1.79%** so với năm trước, đạt **156.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn nợ phải trả.

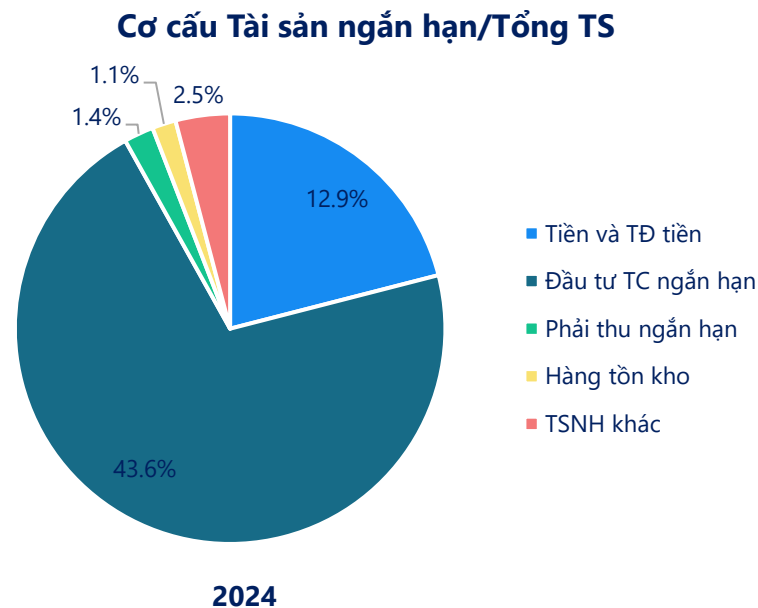
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



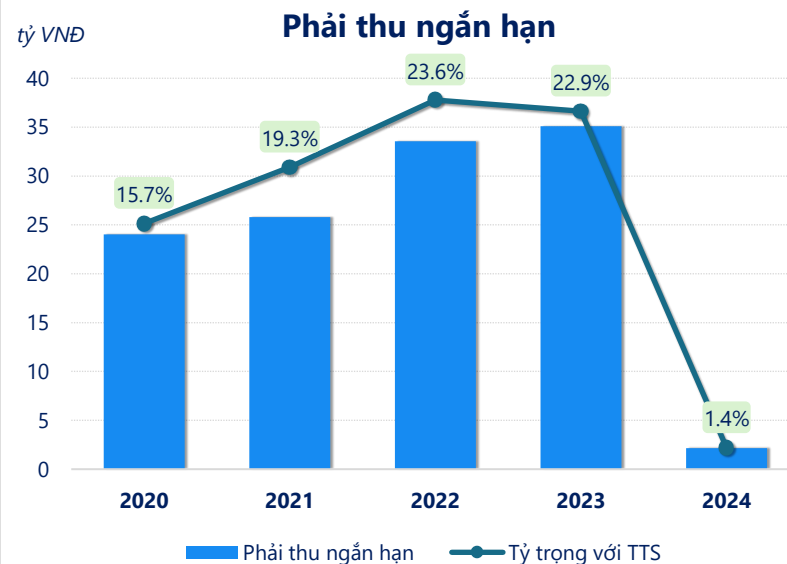
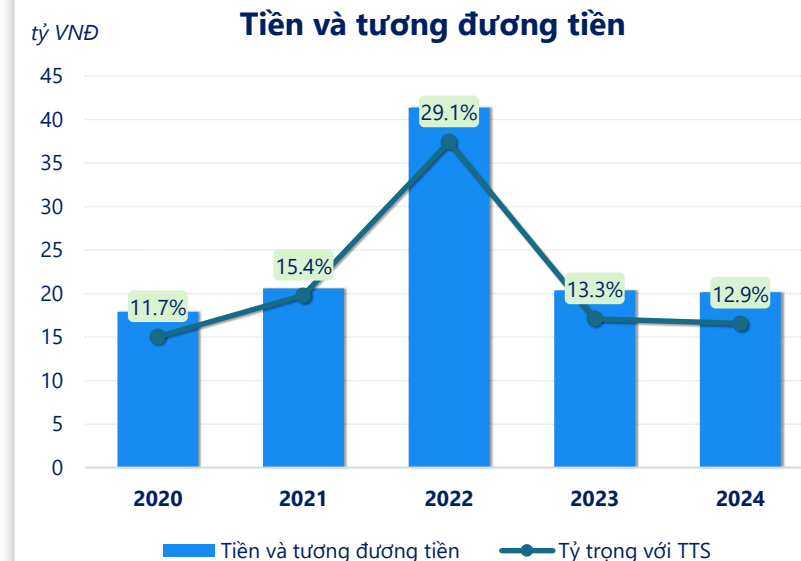
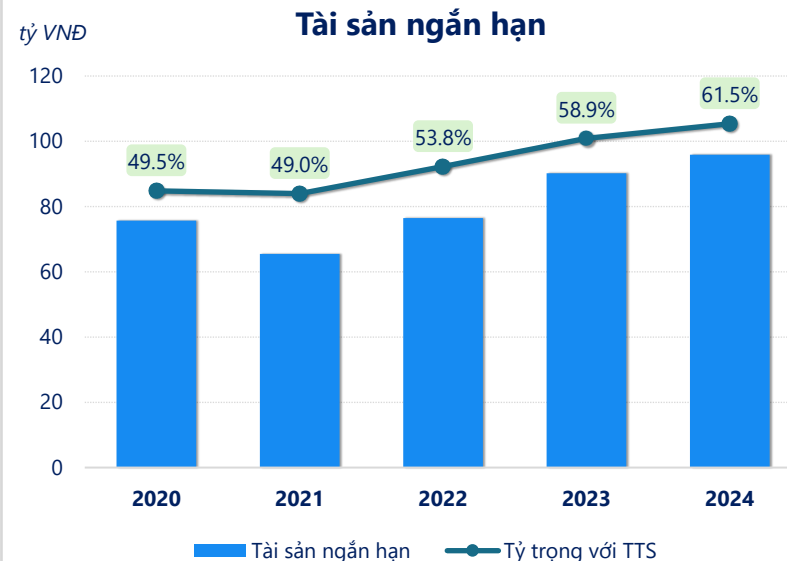
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 26.2% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn** sở hữu **26.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Nông nghiệp TLK nắm giữ 22.6% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hoa (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 4.53%.

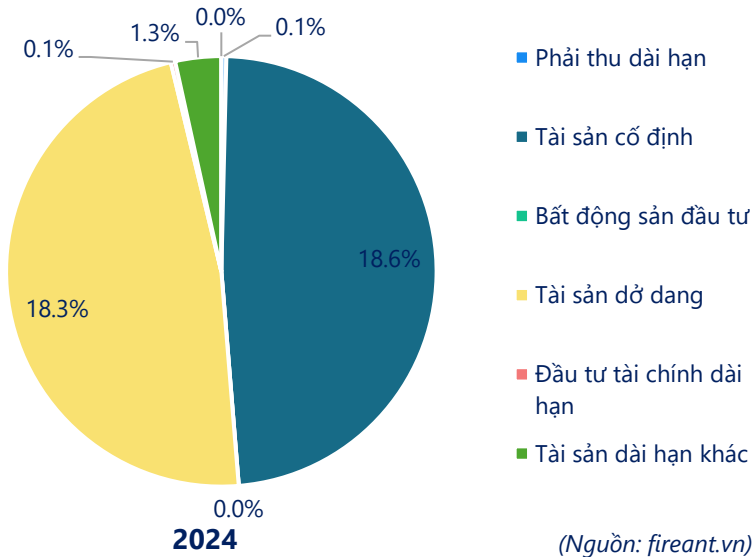


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FRM đạt **95.90** tỷ đồng, tăng trưởng

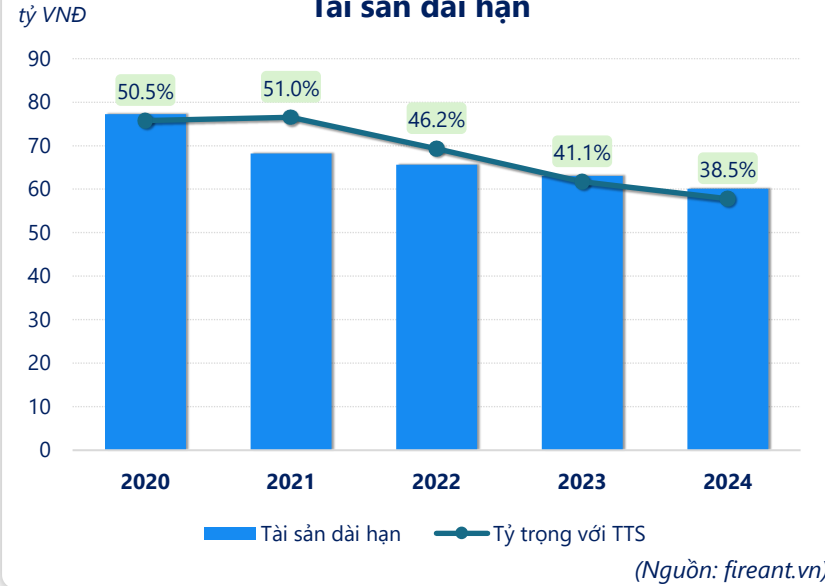
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



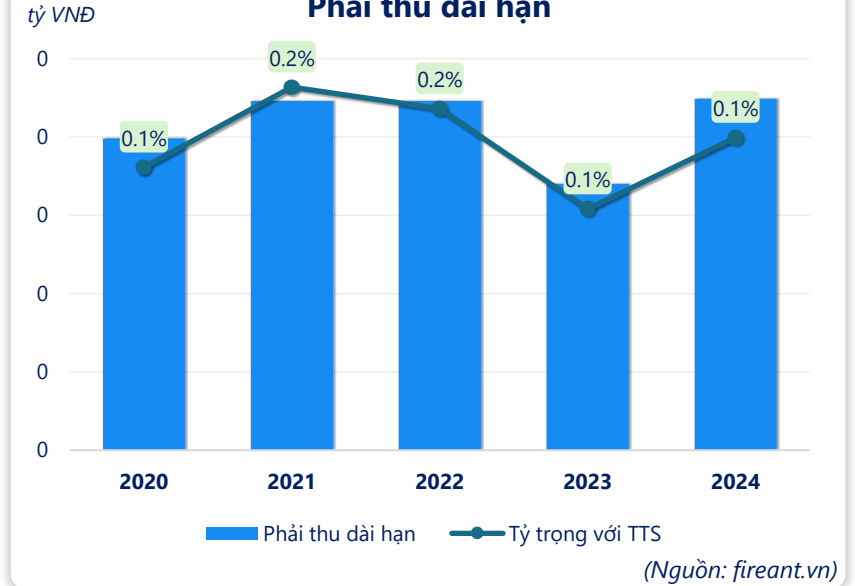
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



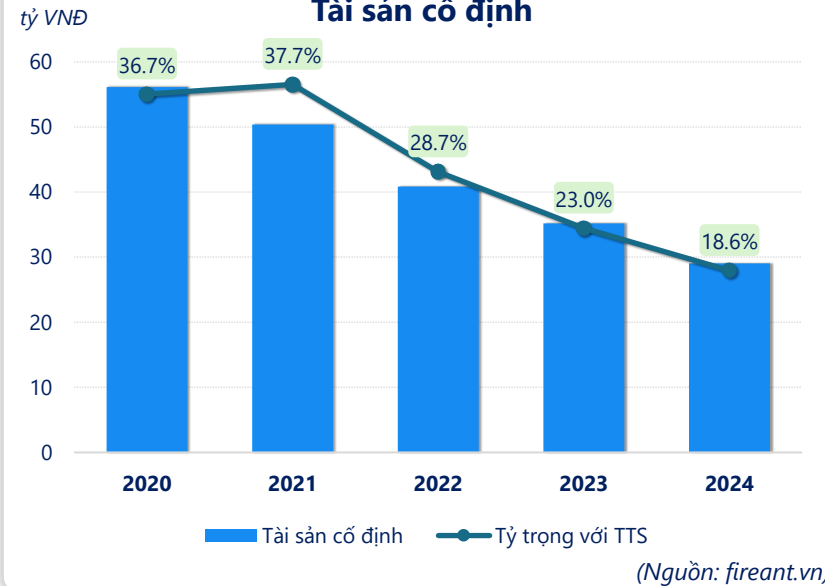
Phải thu dài hạn



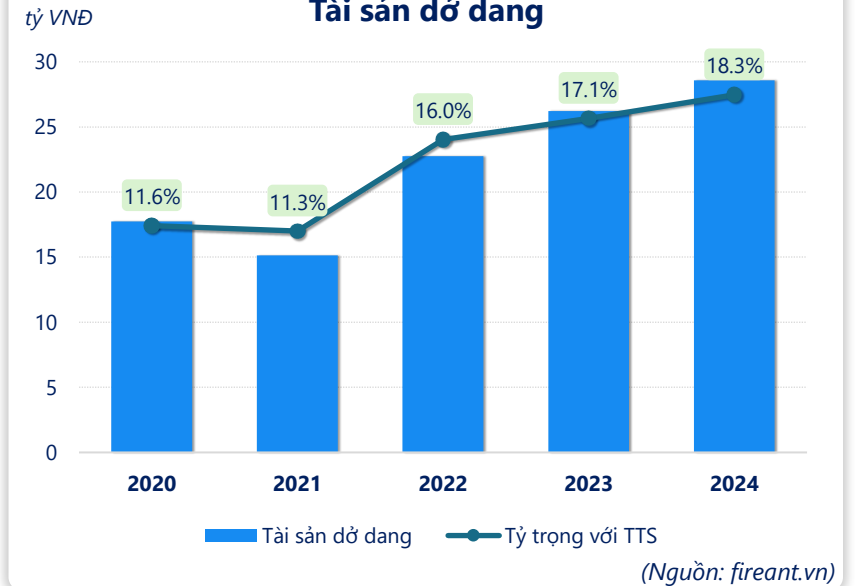
Tài sản dài hạn đạt **60.13** tỷ đồng giảm **4.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.3%.

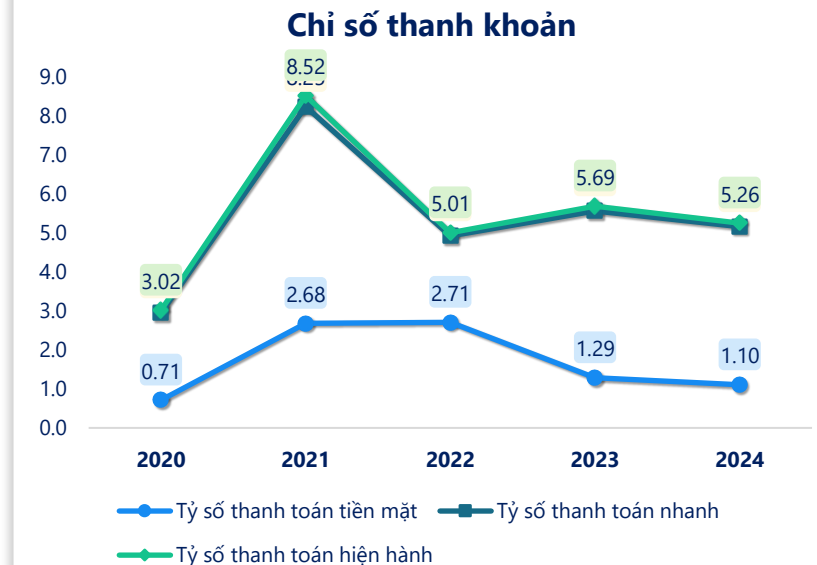
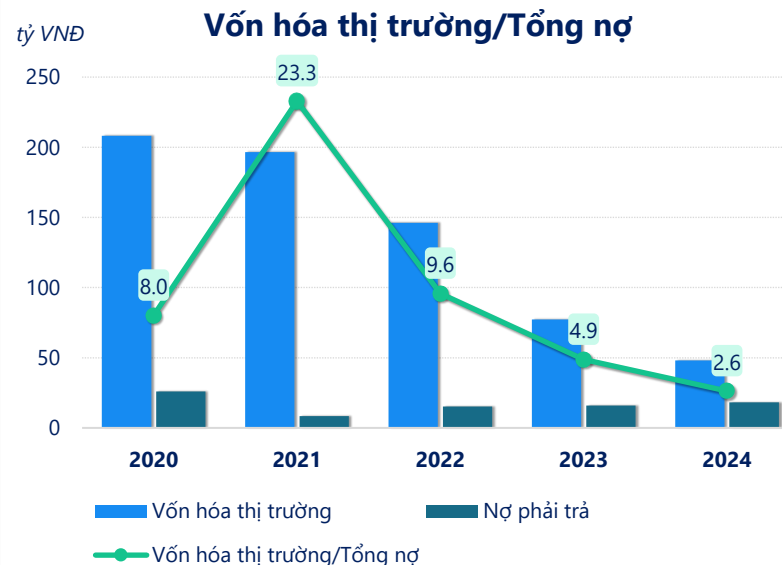
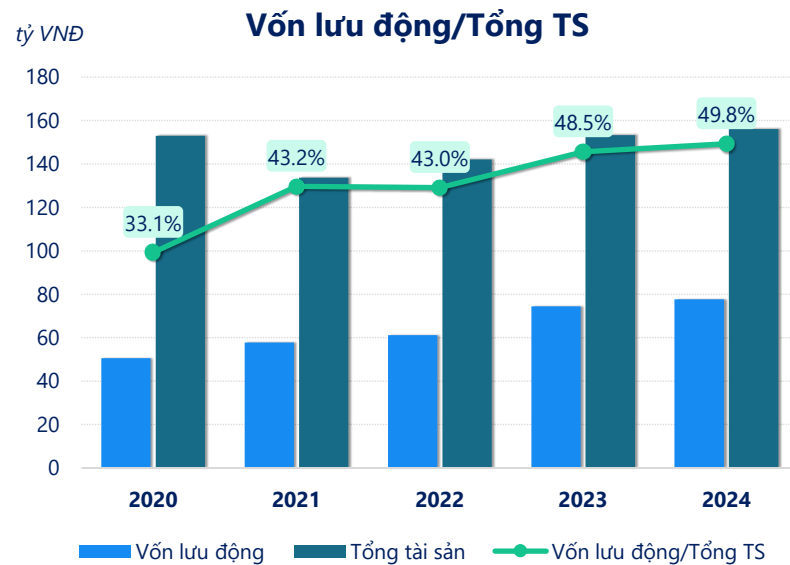
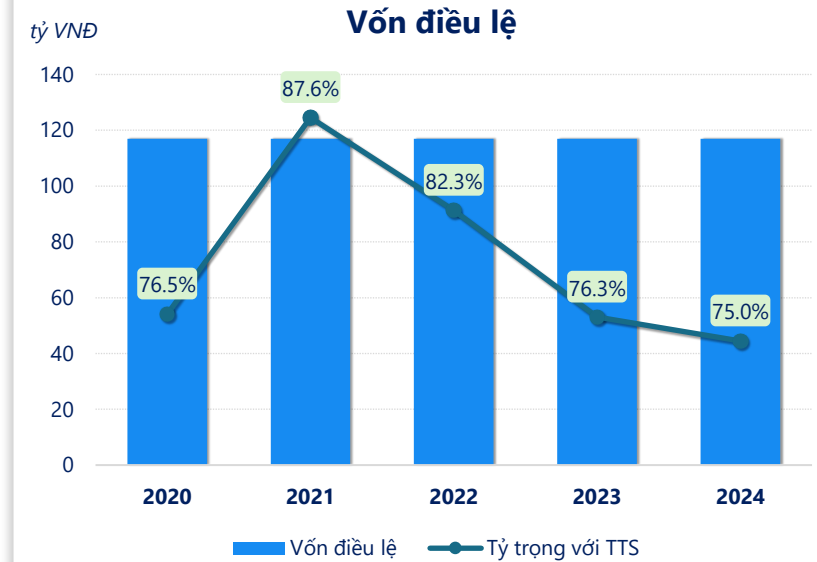
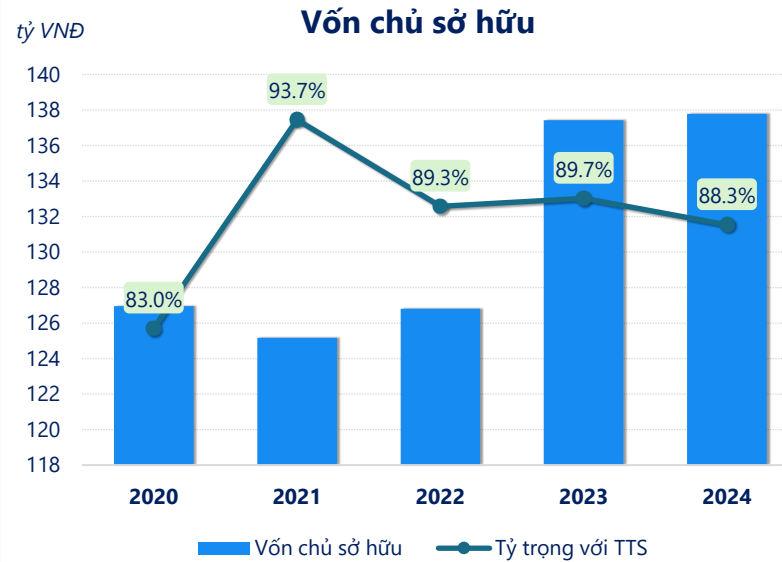
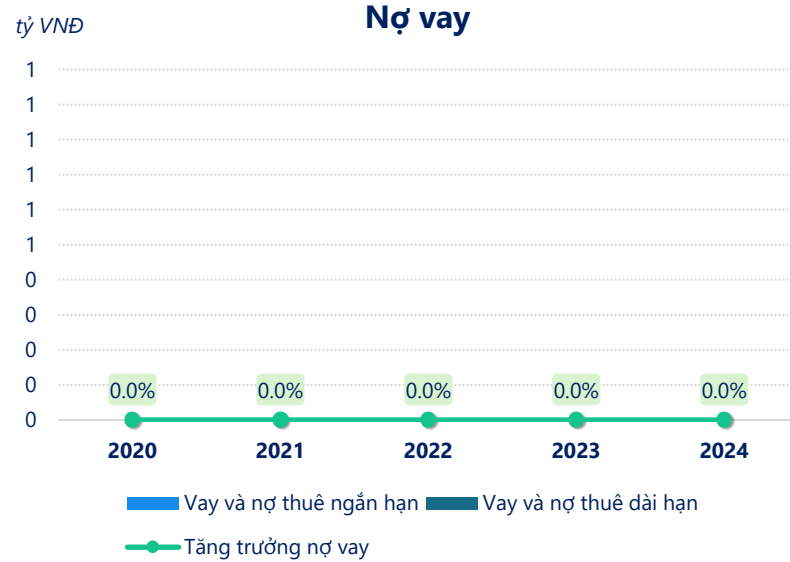
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	156	153	1.8%
Tài sản ngắn hạn	95.9	90.2	6.3%
Tiền và tương đương tiền	20.1	20.4	-1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.0	27.1	151%
Phải thu ngắn hạn	2.14	35.1	-93.9%
Hàng tồn kho	1.71	1.96	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.92	5.70	-31.2%
Tài sản dài hạn	60.1	63.0	-4.6%
Phải thu dài hạn	0.22	0.17	32.0%
Tài sản cố định	29.1	35.2	-17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.6	26.2	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.20	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	2.07	1.26	64.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.2	15.9	15.1%
Nợ ngắn hạn	18.2	15.9	15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.40	0.84	-52.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	138	137	0.3%
Vốn chủ sở hữu	138	137	0.3%
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	44.9	40.4	33.7	27.4	32.5
Giá vốn hàng bán	28.0	28.7	22.2	23.5	25.7
Lợi nhuận gộp	16.9	11.7	11.5	3.97	6.82
Doanh thu HĐTC	3.55	4.25	3.13	4.65	3.14
Chi phí TC	0.75	2.52	6.69	0	0.00
Chi phí lãi vay	0	0.04	0.04	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	0.53	0.47	0.50	0.31
Chi phí QLDN	8.70	6.32	14.2	9.26	15.1
LN thuần từ HĐKD	10.4	6.63	-6.66	-1.13	-5.41
Lợi nhuận khác	-0.69	-1.41	14.7	15.4	12.2
LN trước thuế	9.68	5.22	8.07	14.2	6.83
Lợi nhuận sau thuế	8.03	4.21	6.29	11.2	5.33
LNST của CĐ cty mẹ	8.03	4.21	6.29	11.2	5.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.01	-5.42	5.88	-9.89	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.89	8.12	14.9	-11.1	4.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-0.01	0	0.00	-4.84
Tiền đầu kỳ	20.4	17.9	20.6	41.4	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.51	2.70	20.8	-21.0	-0.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.9	20.6	41.4	20.4	20.1